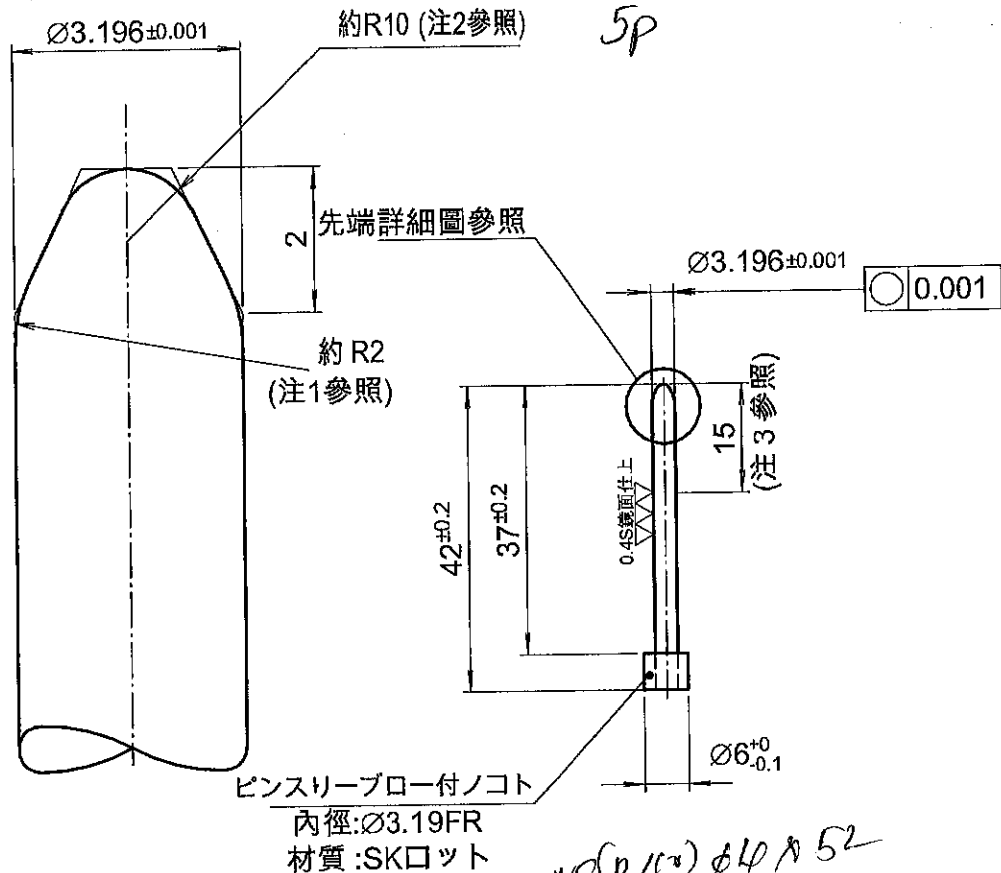


REV.	DATE	DESCRIPTION	REF.No.	DWN.	CHKD.	CUTTING TOLERANCE	
init.	2004/06/11			aaq	Hsu_Cheng_Feng	0.5 ≤, ≤ 6	±0.1
△						6 <, ≤ 30	±0.2
△						30 <, ≤ 120	±0.3
△						120 <, ≤ 315	±0.5
						TOLERANCES NOT OTHERWISE SPECIFIED	
						FINISH MARKS	

先端詳細圖 (10:1)

213107132A



(注1) 圖示R仕上ハ、形狀的嚴密サヲ不要トシR寸法ハ概略寸法トスル。  
但シ、Ø3.196寸法部トノ接續ハ、特ニ滑ラカニ仕上段付非シテハナラナイ

(注2) 圖示R1仕上ハ、形狀的嚴密サヲ不要トスル。

(注3) Ø3.196±0.001  $\sqrt{0.4S}$  (鏡面)仕上ハ、先端カラ15mmノ範圍デヨイ。

殘ル部份ハ寸法精度ハ、Ø3.196±0.008  $\sqrt{1.5S}$ トスル。

DWN.	CHKD.	TITLE		PARTS NAME
aaq	Hsu_Cheng_Feng	部品図		サイジングピン
QUENCH&TEMPER	SURFACE	PART DRAWING		SIZING PIN
HRC 0°~0°		部品図		整形銷
		部品図		整形銷
MATERIAL	DATE	SCALE		DWG.No.
SK5+WQ(D40)	2004/06/11	1:1		S786379

MABUCHI MOTOR CO.,LTD.

SNO:	
SỐ PCS TỐI THIỂU/1 LẦN ĐẶT HÀNG:	
NGƯỜI THIẾT LẬP: 10197	
DIỄN GIẢI	THỜI GIAN CHUẨN 1P
<div>1.VẬT LIỆU:</div> <div>2.THỜI GIAN GIA CÔNG</div>	